TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIM THÀNH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 45/2018/HNGĐ-ST Ngày 21/12/2018 V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Minh

2. Bà Nguyễn Thị Quy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2018/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2018 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/11/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 53/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12/12/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1983; nơi đăng ký thường trú: Thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương; nơi ở: Thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Nguyễn Thị Đ: Ông Vũ N - Luật sư Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương; có mặt.

2. Bị đơn: Anh **Vũ Văn H**, sinh năm 1983; nơi đăng ký thường trú, nơi ở: Thôn P, xã Đ, huyện Kim T, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Vũ Văn Ch, sinh năm 1951 *(là bố của anh Vũ Văn H)*; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3.2. Bà Bùi Thị C, sinh năm 1955 *(là mẹ của anh Vũ Văn H)*; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương; bà C ủy quyền cho ông Ch làm đại diện, theo Văn bản ủy quyền ngày 22/8/2018; vắng mặt.

3.3. Anh Vũ Văn H1, sinh năm 1979 *(là anh trai của anh Vũ Văn H)*; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3.4. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1983 *(là vợ của anh H1)*; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương; chị M ủy quyền cho anh H1 làm đại diện, theo Văn bản ủy quyền ngày 31/10/2018; có mặt.

4. Người làm chứng: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1972; nơi cư trú: Thôn D, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản hòa giải và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Đ trình bày: Chị Đ và anh Vũ Văn H kết hôn vào ngày 15/01/2008, trên cơ sở tự nguyện, được đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương. Anh chị chung sống hòa thuận được khoảng 8 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau về suy nghĩ, cách sống. Anh chị hay cãi nhau. Từ tháng 6/2017, anh Vũ Văn H đuổi đánh chị, chị phải về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống cùng nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn được. Chị đề nghị được ly hôn với anh Vũ Văn H.

Bị đơn anh Vũ Văn H trình bày: Về điều kiện và hoàn cảnh kết hôn đúng như chị Đ đã trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, mâu thuẫn về cách đối xử của chị Đ với gia đình chồng và anh chị em. Nay, chị Đ xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Chị Đ và anh Vũ Văn H có hai con chung là Vũ Quốc Đ, sinh ngày 01/5/2009 và Vũ Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 08/8/2011. Quan điểm của chị Đ xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu, yêu cầu anh Vũ Văn H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị 2.000.000 đồng/tháng/cháu. Nếu, Tòa án giao mỗi người nuôi một cháu thì chị Đ có nguyện vọng nuôi cháu H. Quan điểm của anh Vũ Văn H xin được nuôi cả hai cháu và tự nguyện không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Nếu, Tòa án giao mỗi người nuôi một cháu thì anh nuôi cháu nào cũng được.

Về tài sản:

Chị Đ anh Vũ Văn H thống nhất xác định, trong thời kỳ hôn nhân có các tài sản chung, đã được Hội đồng định giá tiến hành định giá vào ngày 22/8/2018 và định giá bổ sung vào ngày 31/10/2018, gồm: 01 nhà ở hai tầng, tầng 1 diện tích 66 m^2, tầng 2 diện tích 36 m^2, trị giá còn lại = 369.163.000 đồng; nhà phụ gồm bếp và nhà dưới, diện tích 46 m^2, trị giá còn lại = 122.003.000 đồng; phần sân lát gạch đỏ, trị giá còn lại = 3.527.000 đồng; phần sân bê tông, trị giá còn lại 2.400.000 đồng; tường rào xây gạch chỉ, trị giá còn lại = 665.000 đồng; tường rào xây gạch pa banh, trị giá còn lại = 2.909.000 đồng; hoa thép tường rào, trị giá còn lại = 7.111.000 đồng; móng tường rào hoa thép, trị giá còn lại = 5.005.000 đồng; trụ cổng, trị giá còn lại = 1.206.000 đồng; cánh cổng sắt, trị giá còn lại = 2.439.000 đồng; trị giá đất cát san lấp = 15.000.000 đồng; 04 cây sấu, trong đó 01 cây trị giá = 450.000 đồng, 01 cây trị giá = 220.000 đồng, 01 cây trị giá = 180.000 đồng, 01 cây trị giá = 140.000 đồng; 03 cây nhãn, trong đó 01 cây trị giá = 1.100.000 đồng, 01 cây trị giá = 350.000 đồng, 01 cây trị giá = 150.000 đồng; 02 cây bưởi, trong đó 01 cây trị giá = 420.000 đồng, 01 cây trị giá = 150.000 đồng; 01 cây vú sữa trị giá = 350.000 đồng; 01 cây na trị giá = 20.000 đồng. Các tài sản trên có tổng trị giá = 534.958.000 đồng, thuộc thửa đất số 115 tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính xã Đ.

Các tài sản chung khác, chị Đ anh Vũ Văn H thống nhất về giá trị, được Hội đồng định giá nhất trí về giá trị, gồm: 01 ti vi Samsung, giá trị còn lại 10.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ gồm 01 bàn, 01 ghế dài, 02 ghế đơn và 02 đôn, giá trị còn lại 25.000.000 đồng; 01 kệ gỗ để ti vi, giá trị còn lại 13.000.000 đồng; 01 máy điều hòa hai chiều, giá trị còn lại 10.000.000 đồng; 01 bộ dàn karaoke gồm 01 đầu vietki và 02 loa, giá trị còn lại 10.000.000 đồng; 01 xe máy Airblade, biển số: 34B2-xxxxx, giá trị còn lại 26.000.000 đồng; các tài sản này tổng trị giá = 94.000.000 đồng, chị Đ anh Vũ Văn H thống nhất để chị Đ nhận hiện vật. 01 bộ bàn ăn, giá trị còn lại 3.500.000 đồng; tủ bếp và mặt đá, máy hút mùi, giá trị còn lại 20.000.000 đồng; 01 bộ máy vi tính, giá trị còn lại 5.000.000 đồng; 01 máy giặt hitachi, giá trị còn lại 6.000.000 đồng; 01 máy giặt nội địa, giá trị còn lại 1.000.000 đồng; 01 xe máy Wave @ biển số: 34L2-xxxx, giá trị còn lại 8.000.000 đồng; 04 quạt điện, giá trị còn lại 1.000.000 đồng; tranh thêu gồm 1 bộ tranh tứ quý và đồng hồ tranh, giá trị còn lại 6.000.000 đồng; các tài sản này tổng trị giá = 50.500.000 đồng, chị Đ anh Vũ Văn H thống nhất để anh Vũ Văn H nhận hiện vật.

Ngoài ra, chị Đ anh Vũ Văn H xác định, anh chị có tài sản chung là tiền mặt 30.000.000 đồng, do chị Đ giữ.

Tổng cộng, trị giá tài sản chung nêu trên = 709.458.000 đồng.

Ngoài tài sản chung trên, chị Đ đề nghị còn tài sản chung khác là diện tích đất 224 m^2, thuộc thửa đất số 115 tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính xã Đ, anh chị đã xây dựng nhà ở, công trình trên đất. Đất được bố mẹ anh Vũ Văn H là ông Ch

bà C cho từ năm 2008 nên anh chị mới xây nhà ở, nhưng không làm thủ tục giấy tờ, chỉ nói miệng. Sau đó, chị có mượn 02 phiếu thu tiền đất của ông Ch vào tháng 8/2016 để đi làm giấy tờ về đất nhưng đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận. anh Vũ Văn H xác định, đất không phải là tài sản chung của vợ chồng, đất là của bố mẹ anh. Bố mẹ anh chưa cho đất, chỉ cho phép ở, sinh sống tại thửa đất đó.

Quan điểm của chị Đ: Đề nghị chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Nhà và công trình đề nghị phân chia theo pháp luật, chị hưởng bằng giá trị; còn tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, chị đề nghị phân chia như biên bản định giá ngày 22/8/2018. Nếu anh Vũ Văn H trả cho chị chênh lệch tài sản chung = 500.000.000 đồng, chị sẽ để lại toàn bộ tài sản chung cho anh Vũ Văn H.

Quan điểm của anh Vũ Văn H: Không nhất trí trả chênh lệch tài sản cho chị Đ = 500.000.000 đồng. Đề nghị xử theo pháp luật. Nhà và công trình phân chia theo pháp luật, còn đồ dùng nhất trí như thỏa thuận tại buổi định giá.

Ngày 03/12/2018, chị Đ có đơn xin nhận tài sản nhà và đất bằng hiện vật.

Về vay nợ: Chị Đ và anh Vũ Văn H đều xác định không cho ai vay và không nợ ai.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, gồm:

Ông Ch và bà C trình bày: Diện tích đất chị Đ anh Vũ Văn H ở là của ông bà, ông bà chỉ cho ở nhờ. Nguồn gốc đất, do ông bà mua của UBND xã từ năm 1988, có giấy chứng nhận của UBND xã đã nộp cho Tòa án, ngoài ra không còn giấy tờ gì khác, ông bà chưa làm thủ tục chuyển nhượng đất hay tặng cho bất kỳ ai. Đất hiện chưa được cấp giấy chứng nhận. Nếu chị Đ anh Vũ Văn H ly hôn, đề nghị trả lại đất cho ông bà. Tài sản khác của anh Vũ Văn H chị Đ trên đất là việc của anh chị.

Anh H1 và chị M trình bày: Diện tích đất anh chị và chị Đ anh Vũ Văn H sinh sống là một thửa, do bố mẹ anh mua. Bố mẹ anh giao cho anh quản lý từ năm 2003, sau đó vợ chồng anh xây nhà ở trên một phần thửa đất. Hiện vợ chồng anh vẫn sống và quản lý toàn bộ thửa đất, bao gồm cả phần đất anh Vũ Văn H chị Đ xây nhà. Việc anh Vũ Văn H chị Đ xây nhà và sinh sống trên đất là do bố mẹ anh bảo nên anh mới đồng ý. Bố mẹ anh chưa cho anh đất cũng chưa cho bất kỳ ai. Nếu anh Vũ Văn H chị Đ ly hôn thì phải trả lại đất cho bố mẹ anh. Hàng năm anh vẫn đóng thuế toàn bộ thửa đất. Tại hồ sơ kỹ thuật thửa đất đo năm 2007, toàn bộ thửa đất đứng tên anh là do bố mẹ anh cho phép đứng tên để anh đóng thuế.

Tại phiên toà:

Các đương sự có mặt và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn giữ nguyên quan điểm đã trình bày như trên. Ông Ch, anh H1, chị

M và anh Vũ Văn H xác định diện tích đất anh Vũ Văn H chị Đ xây nhà ở và các công trình là của ông Ch và bà C; ông bà chỉ cho anh Vũ Văn H chị Đ xây nhà để ở, chưa cho đất; đề nghị anh Vũ Văn H chị Đ trả lại đất cho ông Ch bà C, không đồng ý chia và giao hiện vật nhà, đất cho chị Đ; trường hợp giao nhà cho anh Vũ Văn H thì đối với diện tích đất gắn liền với nhà ở và công trình trên đất thì để tự gia đình ông Ch giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Về thửa đất là do UBND xã đã bán trái thẩm quyền cho ông Ch, không có hồ sơ. Dựa trên phong tục, tập quán gia đình Việt Nam về tặng cho đất, bố mẹ cho con đất thì con mới xây nhà kiên cố để ở, gia đình ông Ch khai cho mượn, cho ở nhờ nhưng không có thời hạn, thời gian. Thể hiện, gia đình có thỏa thuận tặng cho đất. Thửa đất đã có ranh giới hộ anh Vũ Văn H, anh H1. Đề nghị xác định đất của anh Vũ Văn H và chị Đ, đã được bố mẹ cho.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng thủ tục tố tụng; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cơ bản chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân, xử cho chị Đ được ly hôn anh Vũ Văn H. Về nuôi con, giao cháu Đ cho anh Vũ Văn H trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu H cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi; hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về tài sản: Không chấp nhận yêu cầu của chị Đ về việc xác định một phần quyền sử dụng đất tại thửa số 115 tờ bản đồ số 16, bản đồ địa chính xã Đ là tài sản chung của chị Đ anh Vũ Văn H. Xác định, chị Đ anh Vũ Văn H có tài sản chung là nhà ở, công trình, tài sản gắn liền với thửa đất nêu trên và các tài sản khác là đồ dùng gia đình đã được định giá và 30.000.000 đồng tiền mặt, tổng trị giá tài sản chung là 709.458.000 đồng. Đề nghị giao nhà ở, các tài sản gắn liền với đất cho anh Vũ Văn H được sở hữu, các tài sản đồ dùng giao hiện vật cho các bên theo sự thỏa thuận tại biên bản định giá. Buộc anh Vũ Văn H có nghĩa vụ chia trả chênh lệch tài sản chung cho chị Đ. Buộc ông Ch bà C trích trả một phần công sức quản lý, duy trì thửa đất cho chị Đ là 33.600.000 đồng. Về án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản: Buộc các đương sự phải chịu án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà C được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng vắng mặt, bà C ủy

quyền cho ông Ch làm đại diện. Căn cứ khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án xét xử vắng mặt bà C.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Vũ Văn H kết hôn vào năm 2008, việc kết hôn tuân thủ các điều kiện kết hôn theo luật định, được xác nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống đến tháng 6/2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Anh chị đã tự cắt đứt quan hệ về tình cảm và kinh tế từ đó đến nay. Chị Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị xin được ly hôn, anh Vũ Văn H nhất trí. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Đ và anh Vũ Văn H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Toà án chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Đ xin được ly hôn anh Vũ Văn H là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị Đ và anh Vũ Văn H có hai con chung là Vũ Quốc Đ, sinh ngày 01/5/2009 và Vũ Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 08/8/2011. Nay ly hôn cả hai đương sự đều đề nghị xin được nuôi cả hai cháu. Cháu Đ có nguyện vọng được ở với anh Vũ Văn H, cháu H có nguyện vọng được ở với chị Đ. Xét nguyện vọng xin được nuôi con của các đương sự là chính đáng. Chị Đ và anh Vũ Văn H đều có công việc, thu nhập ổn định. Anh chị đều đủ điều kiện trực tiếp nuôi con. Để đảm bảo quyền lợi của các đương sự và quyền lợi về mọi mặt và sự phát triển ổn định của cháu Đ và cháu H; Toà án giao cháu Đ cho anh Vũ Văn H, giao cháu H cho chị Đ được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Mỗi đương sự nuôi một con chung nên không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[4] Xét yêu cầu của chị Nguyễn Thị Đ về việc xác định diện tích đất anh Vũ Văn H và chị Đ xây nhà ở và các công trình trên đất là tài sản chung của chị và anh Vũ Văn H, thì thấy: Chị Đ trình bày nguồn gốc đất là của bố mẹ anh Vũ Văn H *(là ông Ch bà C)* đã nói cho anh chị nên anh chị mới xây nhà ở. Tòa án đã xác minh về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, được UBND xã Đ cung cấp: Trước năm 2007, UBND xã không có tài liệu nào về hồ sơ địa chính đối với thửa đất số 115, tờ bản đồ số 16, diện tích 477 m^2 tại thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương. Căn cứ phiếu thu số 38 ngày 11/12/1999, số tiền nộp là 5.000.000 đồng, nội dung là cấp quyền sử dụng đất và phiếu thu số 55 ngày 02/02/2000, số tiền là 4.000.000 đồng, nội dung là chuyển dịch đất, đều thể hiện đứng tên ông Vũ Văn Ch. Qua quá trình sử dụng đất, năm 2007 được đo đạc kê khai đứng tên anh Vũ Văn H1, xác định là thửa đất số 115, tờ bản đồ số 16, diện tích 477 m^2. Hiện trạng thửa đất trên đã được phân làm 2 thửa riêng biệt, có tường bao phân định, trong đó 1 thửa vợ chồng anh Vũ Văn H1 quản lý sử dụng, diện tích 253 m^2, 1 thửa vợ chồng anh Vũ Văn H quản lý sử dụng, diện tích 224 m^2. Việc tách thửa là do gia đình ông Ch, anh H1, anh Vũ Văn H tự tách, chưa làm thủ tục với

chính quyền. Từ trước đến nay *(ngày 14/9/2018)*, UBND xã chưa nhận được giấy tờ chuyển nhượng hay tặng cho liên quan đến thửa đất trên. Hiện thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất không có tranh chấp, không vi phạm quy hoạch, thuộc loại đất thổ cư. Hiện, sổ sách về địa chính của UBND xã chỉ lưu hồ sơ kỹ thuật thửa đất đo vẽ năm 2007, ngoài ra không có tài liệu nào khác. Việc sử dụng đất, căn cứ vào hai phiếu thu nộp tiền nêu trên, UBND xã xác định ông Ch quản lý sử dụng đất từ năm 1999. Đến năm 2007, được kê khai sử dụng là anh Vũ Văn H1. Sau năm 2007, gia đình có chia tách cho vợ chồng anh Vũ Văn H chị Đ là tự do gia đình chia tách. Trường hợp, gia đình ông Ch, anh H1, anh Vũ Văn H xin cấp giấy chứng nhận thì phải có đơn và căn cứ vào hồ sơ ban đầu phiếu thu, sau đó hội đồng xét duyệt đất đai của xã họp xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người nộp tiền. Ông Ch, bà C, anh H1 chị M và anh Vũ Văn H đều trình bày, toàn bộ diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của ông Ch và bà C, chưa cho tặng đối với chị Đ anh Vũ Văn H. Như vậy, ngoài lời khai duy nhất của chị Đ, không có căn cứ xác định một phần diện tích của thửa đất trên *(224 m^2)* là tài sản chung của chị Đ anh Vũ Văn H nên Tòa án không chấp nhận yêu cầu của chị Đ.

[5] Ông Ch xác định thửa đất số 115 tờ bản đồ số 16, do ông nhận chuyển nhượng của UBND xã Đ từ năm 1988, được UBND xã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp số: 54 C/N ngày 18/11/1988. Qua xác minh, UBND xã Đ cung cấp, Giấy chứng nhận này chứng nhận cho thửa đất hiện tại ông Ch bà C đang quản lý, sử dụng, không liên quan đến thửa đất số 115 tờ bản đồ 16 mà vợ chồng anh Vũ Văn H chị Đ, anh H1 chị M quản lý, sử dụng nên Tòa án không xem xét về Giấy chứng nhận trên trong vụ án này.

[6] Căn cứ lời khai xác nhận của chị Đ và anh Vũ Văn H về tài sản chung, đã được Hội đồng định giá tiến hành định giá ngày 22/8/2018 và định giá bổ sung vào ngày 31/10/2018, có đủ căn cứ xác nhận chị Đ anh Vũ Văn H có các tài sản chung là nhà ở, công trình, tài sản gắn liền với thửa đất số 115 tờ bản đồ số 16, bản đồ địa chính xã Đ, tổng trị giá = 534.958.000 đồng, các tài sản khác là đồ dùng gia đình tổng trị giá = 144.500.000 đồng và 30.000.000 đồng tiền mặt *(do chị Đ giữ)*. Tổng cộng, trị giá tài sản chung = 709.458.000 đồng. Nay, anh chị chia tài sản chung khi ly hôn, hai bên không xác định được phần tài sản và công sức đóng góp của mình, do vậy phần tài sản chung này. Toà án chia đôi cho mỗi người được hưởng 1/2 = 354.729.000 đồng.

[7] Xem xét yêu cầu chia nhà ở, đất bằng hiện vật của các đương sự thì thấy: Căn nhà xây dựng kiên cố hai tầng, tầng 1 diện tích 66 m^2, tầng 2 diện tích 36 m^2. Nhà ở nằm giữa phần diện tích đất 224 m^2 của thửa đất số 115 tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính xã Đ. Nếu chia dọc hoặc chia ngang phần đất này, sẽ chia vào nhà ở, sẽ phá vỡ kết cấu chung của ngôi nhà, làm mất giá trị sử dụng, gây khó khăn, phức tạp cho các đương sự và còn gây khó khăn cho công tác thi hành án. Vì vậy, để giữ nguyên hiện trạng của căn nhà thì cần giao cho một bên sở

hữu nhà; bên nào nhận hiện vật có giá trị cao sẽ trả chênh lệch tài sản chung cho bên kia bằng tiền. Xét các tài sản là nhà ở, công trình, tài sản gắn liền với đất được xây dựng trên đất của ông Ch bà C *(là bố mẹ đẻ của anh Vũ Văn H)*. Do đó, Toà án giao cho anh Vũ Văn H được nhận các tài sản này bằng hiện vật. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Ch bà C, anh H1 chị M và anh Vũ Văn H, về quyền sử dụng phần của ông Ch bà C có các tài sản trên đất mà anh Vũ Văn H được giao bằng hiện vật để gia đình ông Ch tự thoả thuận giải quyết. Ngoài ra, giao cho anh Vũ Văn H được sở hữu 01 bộ bàn ăn, giá trị còn lại 3.500.000 đồng; tủ bếp và mặt đá, máy hút mùi, giá trị còn lại 20.000.000 đồng; 01 bộ máy vi tính, giá trị còn lại 5.000.000 đồng; 01 máy giặt hitachi, giá trị còn lại 6.000.000 đồng; 01 máy giặt nội địa, giá trị còn lại 1.000.000 đồng; 01 xe máy Wave @ biển số: 34L2-xxxx, giá trị còn lại 8.000.000 đồng; 04 quạt điện, giá trị còn lại 1.000.000 đồng; tranh thêu gồm 1 bộ tranh tứ quý và đồng hồ tranh, giá trị còn lại 6.000.000 đồng; các tài sản này tổng trị giá = 50.500.000 đồng. Tổng trị giá tài sản chung, anh Vũ Văn H được giao bằng hiện vật là 585.458.000 đồng.

[8] Giao cho chị Đ được sở hữu các tài sản chung còn lại bằng hiện vật, tổng trị giá là = 94.000.000 đồng và số tiền do chị Đ giữ 30.000.000 đồng. Tổng cộng, chị Đ được giao bằng hiện vật, trị giá = 124.000.000 đồng.

[9] Anh Vũ Văn H được giao tài sản bằng hiện vật có giá trị cao hơn chị Đ nên có trách nhiệm chia trả chênh lệch tài sản chung cho chị Đ bằng tiền là 230.729.000 đồng.

[10] Chị Đ anh Vũ Văn H là vợ chồng và quản lý sử dụng 224 m^2 đất từ năm 2008 đến năm 2017, diện tích đất xác định không phải là tài sản chung của anh chị mà là tài sản của bố mẹ anh Vũ Văn H là ông Ch bà C. Anh chị không có quyền sử dụng đất chung với gia đình anh Vũ Văn H nhưng có công sức trong việc quản lý, duy trì, phát triển tài sản là quyền sử dụng đất của gia đình anh Vũ Văn H. Nay anh chị chia tài sản khi ly hôn, Toà án buộc ông Ch bà C là chủ sử dụng thửa đất *(trị giá đất = 224 m^2 x 6.000.000 đồng/m^2 = 1.344.000.000 đồng)* áng trích một phần giá trị đất cho chị Đ anh Vũ Văn H là 67.200.000 đồng, trong đó chia cho chị Đ được hưởng 33.600.000 đồng.

[11] Về án phí: Chị Đ có đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Chị Đ anh Vũ Văn H phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định.

[12] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Chị Đ anh Vũ Văn H cùng phải có nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản. Chị Đ đã nộp 3.000.000 đồng, anh Vũ Văn H đã nộp 1.500.000 đồng nên anh Vũ Văn H có nghĩa vụ trả cho chị Đ là 750.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 61, Điều 62, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 và khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn anh Vũ Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Vũ Quốc Đ, sinh ngày 01/5/2009 cho anh Vũ Văn H trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Vũ Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 08/8/2011 cho chị Nguyễn Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung và có quyền và nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản:

3.1 Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Đ về việc xác định một phần diện tích đất ở (224m^2) tại thửa đất số 115 tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính xã Đ là tài sản chung của anh Vũ Văn H và chị Đ.

3.2. Xác nhận chị Đ anh Vũ Văn H có khối tài sản chung là: Nhà ở và tài sản, công trình xây dựng trên thửa đất số 115 tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính xã Đ, trị giá là 534.958.000 đồng; các tài sản khác, trị giá 144.500.000 đồng và số tiền 30.000.000 đồng *(chị Đ giữ tiền)*. Tổng cộng, trị giá tài sản chung là: 709.458.000 đồng. Chia cho chị Đ và anh Vũ Văn H, mỗi người được hưởng 1/2 trị giá tài sản chung = 354.729.000 đồng.

- Giao cho anh Vũ Văn H được sở hữu: Nhà ở, công trình, tài sản trên thửa đất số 115 tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính xã Đ, gồm: 01 nhà ở hai tầng, tầng 1 diện tích 66 m^2, tầng 2 diện tích 36 m^2, trị giá còn lại = 369.163.000 đồng; nhà phụ gồm bếp và nhà dưới, diện tích 46 m^2, trị giá còn lại = 122.003.000 đồng; phần sân lát gạch đỏ, trị giá còn lại = 3.527.000 đồng; phần sân bê tông, trị giá còn lại = 2.400.000 đồng; tường rào xây gạch chỉ, trị giá còn lại = 665.000 đồng; tường rào xây gạch pa banh, trị giá còn lại = 2.909.000 đồng; hoa thép tường rào, trị giá còn lại = 7.111.000 đồng; móng tường rào hoa thép, trị giá còn lại = 5.005.000 đồng; trụ cổng, trị giá còn lại = 1.206.000 đồng; cánh cổng sắt, trị giá còn lại = 2.439.000 đồng; trị giá đất cát san lấp = 15.000.000 đồng; 04 cây sấu, trong đó 01 cây trị giá 450.000 đồng, 01 cây trị giá 220.000 đồng, 01 cây trị giá 180.000 đồng, 01 cây trị giá 140.000 đồng; 03 cây nhãn, trong đó 01 cây trị giá 1.100.000 đồng, 01 cây trị giá 350.000 đồng, 01 cây trị giá 150.000 đồng; 02 cây bưởi, trong đó 01 cây trị giá 420.000 đồng, 01 cây trị giá 150.000 đồng; 01 cây vú sữa trị giá 350.000 đồng; 01 cây na trị giá 20.000 đông. Các tài sản trên có tổng trị giá = 534.958.000 đồng. Giao cho anh

Vũ Văn H được sở hữu 01 bộ bàn ăn, giá trị còn lại 3.500.000 đồng; tủ bếp và mặt đá, máy hút mùi, giá trị còn lại 20.000.000 đồng; 01 bộ máy vi tính, giá trị còn lại 5.000.000 đồng; 01 máy giặt hitachi, giá trị còn lại 6.000.000 đồng; 01 máy giặt nội địa, giá trị còn lại 1.000.000 đồng; 01 xe máy Wave @ biển số: 34L2-xxxx, giá trị còn lại 8.000.000 đồng; 04 quạt điện, giá trị còn lại 1.000.000 đồng; tranh thêu gồm 1 bộ tranh tứ quý và đồng hồ tranh, giá trị còn lại 6.000.000 đồng. Tổng trị giá tài sản, anh Vũ Văn H được giao bằng hiện vật là 585.458.000 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Ch bà C, anh H1 chị M và anh Vũ Văn H, để gia đình ông Ch tự thoả thuận giải quyết về quyền sử dụng phần đất ở (224m^2) tại thửa đất số 115 tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính xã Đ, có các tài sản của anh Vũ Văn H được giao nằm trên đất của ông Ch bà C. Gia đình ông Ch có nghĩa vụ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất và thực hiện nghĩa vụ về đất với Nhà nước.

- Giao cho chị Đ được sở hữu các tài sản, gồm: 01 ti vi Samsung, giá trị còn lại 10.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ gồm 01 bàn, 01 ghế dài, 02 ghế đơn và 02 đôn, giá trị còn lại 25.000.000 đồng; 01 kệ gỗ để ti vi, giá trị còn lại 13.000.000 đồng; 01 máy điều hòa hai chiều, giá trị còn lại 10.000.000 đồng; 01 bộ dàn karaoke gồm 01 đầu vietki và 02 loa, giá trị còn lại 10.000.000 đồng; 01 xe máy Airblade, biển số: 34B2-xxxxx, giá trị còn lại 26.000.000 đồng và số tiền 30.000.000 đồng. Tổng trị giá tài sản, chị Đ được giao bằng hiện vật là 124.000.000 đồng.

- Anh Vũ Văn H có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản chung cho chị Đ bằng tiền là 230.729.000 đồng.

- Ông Ch và bà C có nghĩa vụ trả cho chị Đ 33.600.000 đồng tiền công sức về quản lý, duy trì và phát triển một phần thửa đất.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

4. Án phí:

Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số: AA/2016/0000709 ngày 22/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Chị Đ đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

Chị Đ, anh Vũ Văn H, mỗi người phải nộp án phí sơ thẩm chia tài sản chung là 17.736.000 đồng. Chị Đ được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.000.000 đồng theo biên lai số: AA/2016/0000710 ngày 22/01/2018 và 10.000.000 đồng theo biên lai số: AA/2016/0000835 ngày 23/5/2018 của Chi

cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương; chị Đ được hoàn trả lại số tiền 2.264.000 đồng.

5. Về chi phí thẩm định, định giá: Anh Vũ Văn H có nghĩa vụ trả cho chị Đ 750.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Sơn